

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/HNGĐ-ST
Ngày 15-01-2021
V/v tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Ngát.

Bà Khúc Thị Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Công Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 343/2020/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 11 năm 2020 về “Tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1971. Nơi đăng ký HKTT: Thôn Đ, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; hiện trú tại: Thôn N, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Ông Phạm Văn N, sinh năm 1968. Địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 28 tháng 10 năm 2020 và bản tự khai ngày 17 tháng 11 năm 2020, bà Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H kết hôn với ông Phạm Văn N do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện K ngày 03 tháng 01 năm 1990. Đầu năm 2018, ông bà phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân chủ yếu do ông N lười lao động, thường xuyên uống rượu xong vô cớ gây sự xúc phạm, đánh cả vợ, con. Mâu thuẫn đã được đại diện chính quyền địa phương và hai bên gia đình vận động, khuyên bảo, hòa giải nhưng ông N không sửa chữa. Bà đã nhiều lần phải bỏ nhà đi ở nhờ nơi khác để tránh bị ông N đánh, lần cuối cùng bà bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn N, xã T, huyện K từ tháng 11/2019 đến nay ông bà sống ly thân, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà xin ly hôn ông N.

Về con chung: Ông bà có 02 con là Phạm Thị Thùy T, sinh ngày 12 tháng 10 năm 1990 và Phạm Văn T1, sinh ngày 15 tháng 9 năm 1993, cả hai đã thành niên, có đủ khả năng lao động để tự nuôi mình nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Phạm Văn N vắng mặt tại phiên tòa, theo lời trình bày và yêu cầu của bà H; Tòa án đã tiến hành xác minh, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án đối với ông N nhưng ông N không đến Tòa án để trình bày lời khai; không tham gia hòa giải; từ chối khai báo, vắng mặt không có lý do chính đáng. Sau đó Tòa án cùng chính quyền địa phương đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho ông N nhưng ông N vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn không đến Tòa án tham gia tố tụng là không thực hiện quyền, không chấp hành nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Ông N là bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H; cho bà Nguyễn Thị H được ly hôn ông Phạm Văn N.

Về con chung: Ông bà có 02 con là Phạm Thị Thùy T, sinh ngày 12 tháng 10 năm 1990 và Phạm Văn T1, sinh ngày 15 tháng 9 năm 1993, cả hai đã thành niên, có đủ khả năng lao động để tự nuôi mình, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản, công nợ: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Bà H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết: Đây là “Tranh chấp về ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Ông N là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông N.

- Về nội dung:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Qua lời khai của đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, thông tin do UBND xã T, huyện K cung cấp về quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn N có đăng ký kết hôn năm 1990. Ông bà chung sống hạnh phúc được khoảng 18 năm. Đến đầu năm 2018, mâu thuẫn trở nên trầm trọng, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông N lười lao động, uống rượu và nghi ngờ bà H không chung thủy dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, xúc phạm, đánh nhau. Bà H nhiều lần phải bỏ nhà đi nơi khác ở, lần cuối cùng bà bỏ về nhà mẹ đẻ ở thôn N, xã T, huyện K từ tháng 12 năm 2019 đến nay ông bà sống ly thân không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do đó, đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân của ông bà thực sự trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà H xin ly hôn ông N; quan điểm của UBND xã T đề nghị Tòa án giải quyết cho bà H được ly hôn ông N. Như vậy, cần xử cho bà H được ly hôn ông N là phù hợp với các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cũng như ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[3] Về con chung: Ông bà có 02 con là Phạm Thị Thùy T, sinh ngày 12 tháng 10 năm 1990 và Phạm Văn T1, sinh ngày 15 tháng 9 năm 1993; cả hai đã thành niên, có đủ khả năng lao động để tự nuôi mình, bà H không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản, công nợ: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ vào các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn ông Phạm Văn N.

2. Về án phí: Bà H phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu ký hiệu AA/2016, số 0009347 ngày 17 tháng 11 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Bà H đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3 Về quyền kháng cáo:

Bà H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện K, HP;
- Chi cục THADS huyện K, HP;
- UBND xã T, huyện K, HP;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Hoàng